

Một số giải pháp giảm nghèo vùng Đồng bằng sông Cửu Long

THS. PHẠM MỸ DUYÊN

Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP.HCM

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng nông nghiệp trọng điểm với tỷ lệ nghèo giảm nhanh qua các năm và hiện thấp thứ 3 cả nước nhưng số hộ cận nghèo còn lớn và nghèo nông thôn, nghèo đồng bào thiểu số còn cao. Do vậy việc nghiên cứu về đặc điểm nghèo ĐBSCL và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo sẽ giúp đề xuất hướng giảm nghèo gắn với đặc thù của vùng. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ cần quan tâm đến nghèo khu vực nông thôn và nghèo đồng bào thiểu số trong vùng. Để giảm nghèo bền vững cần lồng ghép giảm nghèo trong quá trình tăng trưởng kinh tế, tạo lập những nguồn lực giúp người nghèo thoát nghèo thông qua chính sách giáo dục đào tạo, bảo trợ xã hội, chính sách tín dụng và đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng nghèo.

Từ khóa: Nghèo, xóa đói giảm nghèo

1. Giới thiệu

ĐBSCL là vùng nông nghiệp trọng điểm của cả nước, đây là vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 3 cả nước sau vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. Song tỷ lệ nghèo của đồng bào thiểu số còn cao, số hộ cận nghèo còn lớn và đời sống của người nghèo còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt ở khu vực nông thôn. Sinh kế của người nghèo và người dân ĐBSCL còn gắn chặt với sản xuất nông nghiệp nhưng những bất ổn từ cú sốc bên ngoài về giá cả, thời tiết, biến đổi khí hậu làm nguy cơ tái nghèo cao. Hướng đi nào cho vùng ĐBSCL trong quá trình giảm nghèo gắn với phát huy thế mạnh nông nghiệp của vùng? Bài viết nhằm làm rõ đặc điểm và các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo vùng ĐBSCL cũng như đề xuất

hướng giảm nghèo gắn với đặc thù về kinh tế- xã hội của người nghèo trong vùng.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Vấn đề nghèo vốn nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Tại VN có nhiều nghiên cứu về nghèo quốc gia, nghèo của các tỉnh thành song nghèo ở góc độ vùng đặc biệt là nghèo vùng ĐBSCL còn tương đối ít. Nghiên cứu về nghèo về ĐBSCL đến nay có các nghiên cứu của AUSAID và UNDP (2004) trong giai đoạn 1998- 2002 về Đánh giá nghèo có sự tham gia của cộng đồng tại vùng ĐBSCL, nghiên cứu của Vương Quốc Duy (2011) về tiếp cận tín dụng đối với các hộ nghèo ĐBSCL, hoặc

tác động của biến đổi khí hậu đối với nghèo thông qua kinh nghiệm từ Sóc Trăng của Dennis Eucker (2010), nghèo đồng bào thiểu số của Truong Ngoc Thuy (2012). Bài viết tiếp cận dưới góc độ định tính thông qua thống kê, mô tả, đối chiếu so sánh để làm rõ hiện trạng của nghèo, đặc điểm nghèo và các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của vùng ĐBSCL trong tương quan so sánh với các vùng và giữa các địa phương trong vùng. Nguồn số liệu sử dụng trong bài viết là nguồn thứ cấp từ số liệu của Tổng cục thống kê, Diễn đàn hợp tác kinh tế vùng ĐBSCL giai đoạn 1990- 2013.

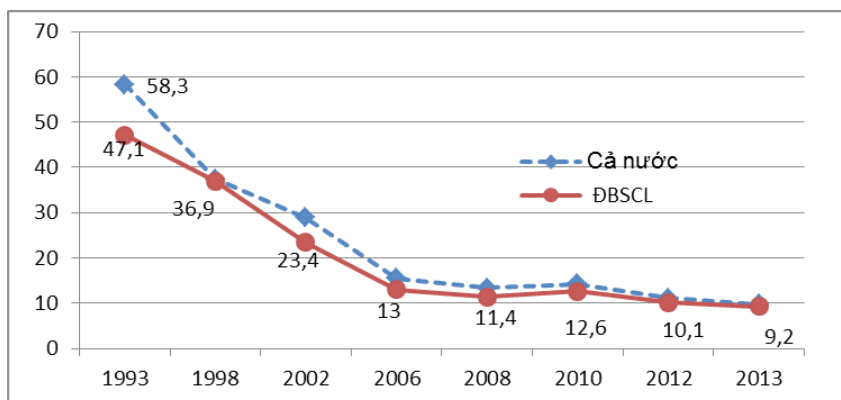
3. Tổng quan tình hình nghèo vùng ĐBSCL giai đoạn 1993-2013

ĐBSCL- vùng đất được nhiều ưu đãi của tự nhiên đã tụ hội dân

cư sinh sống với quy mô dân số 17.478 người (năm 2013) và là vùng có đông dân số thứ 3 trong 6 vùng kinh tế của cả nước. Cùng với cả nước ĐBSCL đã có nhiều thành tựu ấn tượng trong công cuộc XDGN. Năm 1993 cả nước có tỷ lệ nghèo 58,3% , vùng ĐBSCL là 47,1% và là vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 2 cả nước sau vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ nghèo 40%. Với những đột phá về chính sách kinh tế cùng với sự quan tâm của Đảng, nhà nước thông qua công tác XDGN nên tỷ lệ nghèo cả nước và vùng ĐBSCL giảm nhanh qua các năm. Trong điều kiện chuẩn nghèo được nâng dần cho phù hợp với điều kiện sống và bắt kịp với chuẩn nghèo quốc tế, song tỷ lệ hộ nghèo vẫn biến động theo xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2010 tỷ lệ nghèo của vùng là 12,6%, đến năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo của vùng ĐBSCL còn 9,2% [1] thấp hơn tỷ lệ nghèo trung bình của cả nước (cả nước 9,8%) và là vùng có tỷ lệ nghèo thấp thứ 3 sau vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng. (Hình 1)

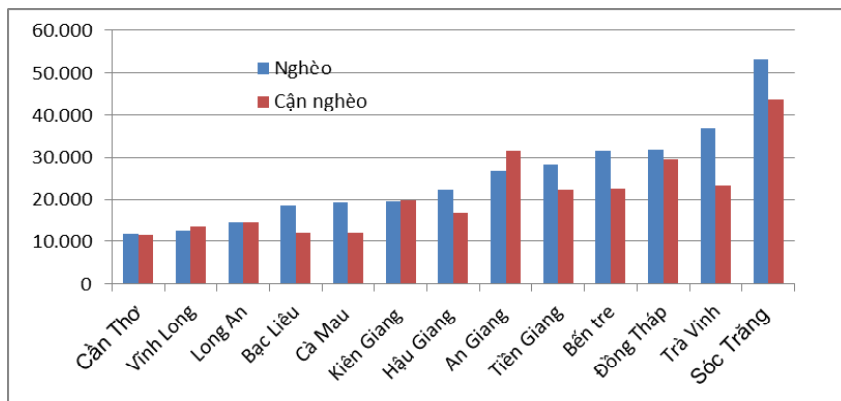
Tỷ lệ nghèo của các tỉnh trong vùng ĐBSCL không đồng đều, cao nhất ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Hậu Giang với tỷ lệ lần lượt là 17,7%-16,4%- 14% vào năm 2013 ; các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp của vùng như Cần Thơ 5,3%, Kiên Giang 5,6%, Long An 6% ; nhóm các tỉnh có tỷ lệ nghèo trên 10% như Bến Tre 11,9%, Đồng Tháp 10,2%, Bạc Liêu 10,7% ; một số tỉnh có tỷ lệ nghèo dưới 10% như An Giang 6,2% , Cà Mau 6,6%, Vĩnh Long 7,4%, Tiền Giang 8,3%. Không những vậy, một số huyện có tỷ lệ nghèo còn rất cao so với mặt bằng chung của vùng, như huyện Tà Cú (Trà Vinh)

Hình 1: Tỷ lệ nghèo cả nước và vùng ĐBSCL giai đoạn 1993-2013 – ĐVT: %



Nguồn: Báo cáo di cư và nghèo 2012, tr. 56, VLSSH 2012, tr. 340 ; Niên giám thống kê 2013, tr. 741

Hình 2: Số hộ nghèo, cận nghèo vùng ĐBSCL năm 2013- ĐVT: hộ



Nguồn: Quyết định 529/QĐ- LĐTBXH ngày 6/5/2014: Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013

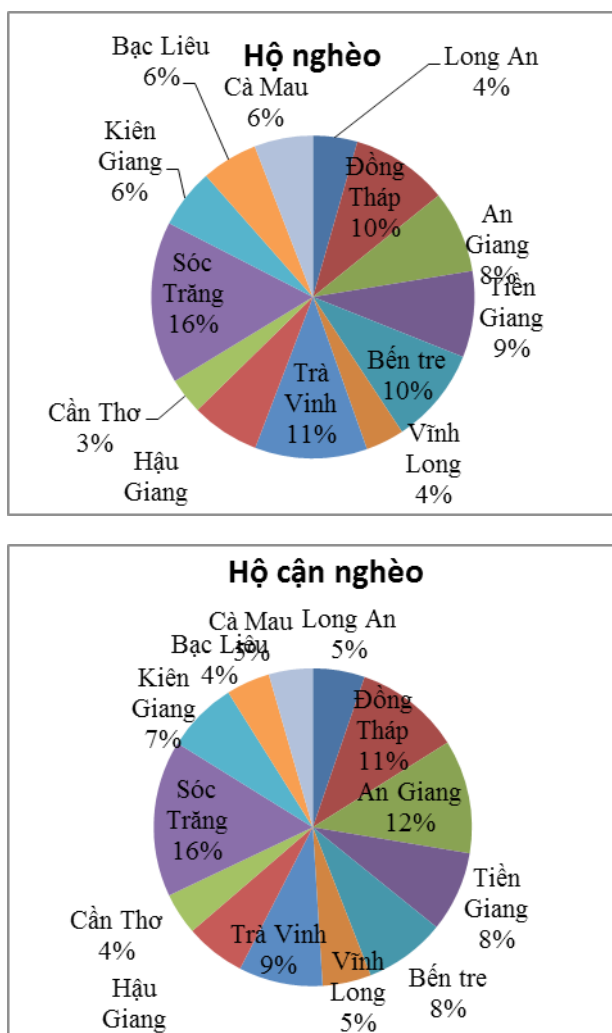
hay Tân Phú Đông (Tiền Giang) có tỷ lệ nghèo của huyện năm 2013 đến trên 30%.

Trong 327.621 hộ nghèo của vùng năm 2013 thì Sóc Trăng có số hộ nghèo cao nhất vùng với 53.295 hộ chiếm tỷ lệ 16% số hộ nghèo của vùng, kể đến Trà Vinh với 36.841 hộ chiếm 11%, Bến Tre 10% , Đồng Tháp 10% ; một số địa phương có số hộ nghèo chiếm tỷ lệ thấp trong vùng là Cần Thơ 3% , Long An 4%, Vĩnh Long 4% ; các tỉnh khác có số hộ nghèo chiếm từ 6- 9% số hộ nghèo của vùng. Mặc dù tỷ lệ nghèo của một số địa phương không cao nhưng quy

mô số hộ nghèo cao cho thấy áp lực của chính quyền địa phương trong nâng cao đời sống, chăm sóc sức khỏe và các phúc lợi khác của người nghèo.

Bên cạnh đó số hộ cận nghèo của vùng còn lớn với 274.791 hộ cận nghèo gần tương đương với số hộ nghèo của vùng, tập trung cao nhất ở Sóc Trăng với 43.763 hộ, kể đến là An Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh. Tỷ lệ cận nghèo của vùng năm 2013 ước khoảng 6,22% điều đó cho thấy nguy cơ tái nghèo của vùng còn cao. (Hình 2,3)

Hình 3: Cơ cấu hộ nghèo, hộ cận nghèo của vùng ĐBSCL phân theo địa phương năm 2013 – ĐVT%



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu nghèo của Bộ LĐTBXH

Đặc điểm của người nghèo vùng ĐBSCL

Thứ nhất, Nghèo khu vực nông thôn và nghèo đồng bào thiểu số trầm trọng hơn so với khu vực thành thị và đồng bào người Kinh

Mặc dù tỷ lệ nghèo của vùng hiện nay thấp hơn mức bình quân của cả nước và thấp thứ 3 trong các vùng kinh tế nhưng nghèo khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ khá cao với tỷ lệ nghèo nông thôn của vùng cao gấp đôi tỷ lệ nghèo khu vực thành thị, năm

2012 tỷ lệ nghèo nông thôn của vùng là 18,2%, thành thị là 9,4%. Các khu vực đô thị và tiếp giáp đô thị có tỷ lệ nghèo và tỷ trọng hộ nghèo so với toàn vùng thấp như Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long do thu hút được đầu tư của doanh nghiệp trong phát triển các nhóm ngành phi nông nghiệp. Trong khi đó khu vực nông thôn với điều kiện giao thông kém thuận lợi và sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp như lúa gạo, trái cây có tỷ lệ nghèo và số hộ nghèo, hộ

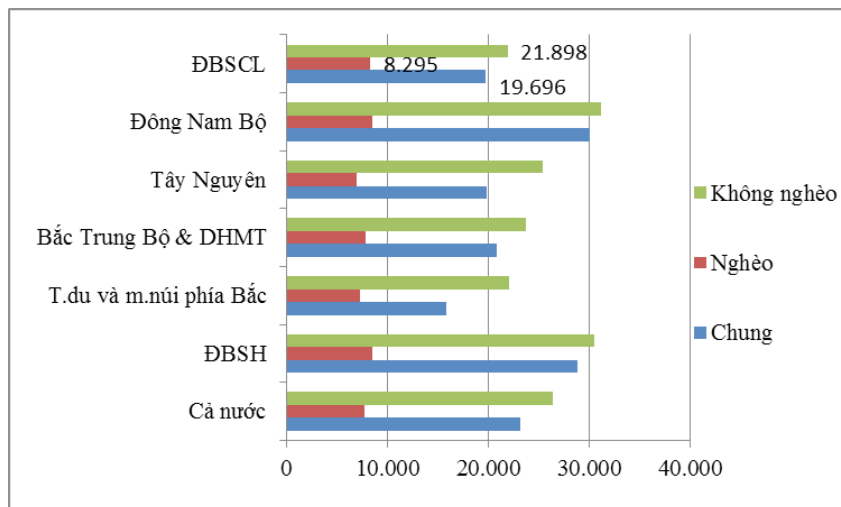
cận nghèo cao như Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Đồng Tháp. Song đối với khu vực tiếp giáp biển như Kiên Giang, Cà Mau có hoạt động sản xuất, nuôi trồng, chế biến thủy sản phát triển thì tỷ lệ nghèo thấp đáng kể so với các tiểu vùng gắn liền với sản xuất lúa gạo và cây ăn trái.

Bên cạnh đó, tỷ lệ nghèo đồng bào thiểu số cũng là vấn đề rất đáng quan tâm, trong khoảng 1,4 triệu đồng bào dân tộc ít người thì đồng bào Khmer có khoảng 1,3 triệu người đứng thứ 2 về quy mô so với đồng bào người Kinh trong vùng. Nhiều địa phương tập trung đồng bào Khmer sinh sống như Sóc Trăng, Trà Vinh. Sóc Trăng hiện có 399.500 đồng bào Khmer chiếm 30,71% dân số của tỉnh và là địa phương có đông đồng bào Khmer nhất của cả nước. So với đồng bào người Kinh, đời sống của đồng bào dân tộc Khmer còn gặp nhiều khó khăn với tỷ lệ nghèo cao, năm 2013 tỷ lệ nghèo đồng bào thiểu số của vùng còn chiếm đến 25%, cao hơn gấp đôi tỷ lệ nghèo chung của vùng. Điều này cho thấy vấn đề giảm nghèo vùng ĐBSCL còn gặp nhiều khó khăn trong nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ hai, Chi tiêu của người nghèo vùng ĐBSCL còn thấp

So với hộ không nghèo thì mức chi tiêu của người nghèo hiện nay rất thấp chi tiêu bình quân của hộ nghèo ĐBSCL năm 2012 khoảng 8.295 nghìn đồng/người/năm trong khi hộ không nghèo là 21.898 nghìn đồng/người/năm khoảng cách là 2,6 lần; khoảng cách này thấp nhất trong các vùng kinh tế. Điều này cũng phản ánh không chỉ mức sống của người nghèo thấp mà mức sống chung của người dân

Hình 4: Chi tiêu của người nghèo và không nghèo các vùng kinh tế tình trạng nghèo của hộ năm 2012 - ĐVT: 1000 đồng



Nguồn: Báo cáo di cư và nghèo năm 2012, tr. 12

Bảng 1: Diện tích nhà ở bình quân của người nghèo –ĐVT: m²

	2010			2012		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Cả nước	10,9	10,3	11	11,7	10,3	11,8
ĐBSH	11,9	11,8	11,9	13,5	13	13,5
Trung du và miền núi phía Bắc	12	14,5	11,9	12,5	13,2	12,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10,3	10,7	10,3	11,3	9,8	11,5
Tây Nguyên	8,6	9,6	8,5	8,9	9,3	8,8
Đông Nam Bộ	10	7,5	10,7	11,3	8,2	13
ĐBSCL	10,7	8,3	11	11,4	9,3	11,7

Nguồn: Báo cáo di cư và nghèo năm 2012, tr. 50

trong vùng cũng còn nhiều khó khăn.

Trong chi tiêu của người nghèo thì phần chi cho lương thực thực phẩm (LTTP) chiếm tỷ lệ khá cao với mức chi cho LTTP của hộ nghèo là 4.829 nghìn đồng (58% trong tổng chi), phi LTTP là 3.467 nghìn đồng/người/năm (42% tổng chi tiêu). Mức chi cho LTTP của người nghèo vùng ĐBSCL cao nhất trong các vùng. So với hộ không nghèo tỷ lệ chi cho LTTP của hộ nghèo cao hơn, cụ thể mức

chi của hộ không nghèo vùng ĐBSCL cho LTTP năm 2012 là 10.055 nghìn đồng/người/năm (46%), phi LTTP là 11.843 nghìn đồng (54%). (Hình 4)

Thứ ba, Người nghèo thiếu những điều kiện sống căn bản

Do đặc thù của vùng với mùa nước nổi kéo dài và hiện tượng ngập lũ nên nhà ở của các hộ vùng ĐBSCL vẫn còn rất nhiều nhà tạm. Nhà kiên cố chỉ chiếm 11% tổng số hộ, nhà bán kiên cố chiếm 51,4%, nhà thiếu kiên cố 20,8%, nhà tạm

chiếm 16,8%. Đây cũng là vùng có tỷ lệ nhà kiên cố thấp nhất cả nước và tỷ lệ nhà tạm cao nhất cả nước. Qua đó cho thấy, người dân vùng ĐBSCL còn thiếu những điều kiện sống căn bản và còn lạc hậu so với nhiều địa phương trong cả nước. Không những vậy diện tích nhà ở bình quân của hộ nghèo của vùng năm 2012 chỉ đạt 11,4 m²/người thấp hơn mức bình quân của cả nước trong điều tra gần nhất năm 2009 là 16,7 m².

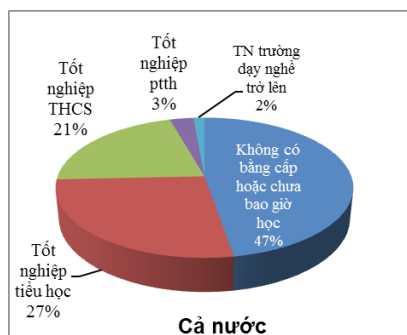
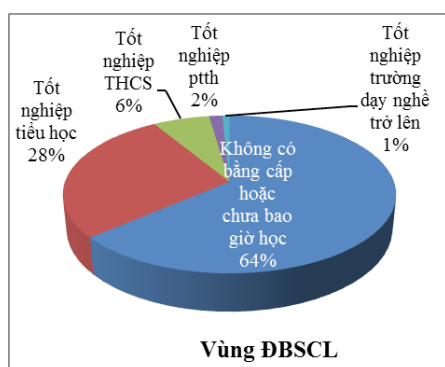
Ngoài những hạn chế về chỗ ở thì các điều sống đi kèm như nước sạch, vệ sinh của người nghèo không được đảm bảo. Hiện nay có đến 78% hộ nghèo sử dụng nhà vệ sinh tạm bợ gắn với đặc thù sông nước miền Tây, 7,5% hộ nghèo không có nhà vệ sinh trong khi tỷ lệ hộ nghèo có nhà vệ sinh tự hoại chỉ đạt 14,5%. Hàng năm hiện tượng xâm nhập mặn và mùa lũ kéo dài nên nguồn nước sử dụng của người dân ĐBSCL nói chung và người nghèo nói riêng còn gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy nguồn nước sử dụng chủ yếu của người nghèo là nước giếng khoan, nước sông chiếm tỷ lệ khá cao. Có thể nói vòng lẩn quẩn thu nhập thấp-chi tiêu thấp nên tỷ lệ hộ nghèo sở hữu các đồ dùng lâu bền của vùng ĐBSCL nói riêng và người nghèo cả nước nói chung còn ở mức khiêm tốn. Chỉ có 47,2% tỷ lệ hộ nghèo của vùng có xe máy, thấp hơn mức bình quân của hộ nghèo cả nước. Bên cạnh đó việc sở hữu các đồ dùng hiện đại đối với các hộ nghèo như máy tính, tủ lạnh, điện thoại bàn rất thấp cho thấy chất lượng cuộc sống của người nghèo trong một “thế giới phẳng” như hiện nay khó có khả năng để hòa nhập cuộc sống.

Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo có đồ dùng lâu bền năm 2012 – ĐVT%

	Xe máy	Truyền hình	Máy tính	Tủ lạnh	Điện thoại bàn
Cả nước	58,5	72	0,3	7,8	7,1
ĐBSH	42	76,8	0,7	15,5	8,4
Trung du và miền núi phía Bắc	66,7	66,7	0	8,1	5,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung	58,7	74,1	0,4	4,1	7,3
Tây Nguyên	70,1	68,8	0	3	3,3
Đông Nam Bộ	68,4	81,6	1,2	23,1	13,1
ĐBSCL	47,2	74,3	0,4	6	9

Nguồn: Tổng cục thống kê (2014), Báo cáo di cư và nghèo 2012, tr. 30.

Hình 5: Trình độ giáo dục của hộ nghèo vùng ĐBSCL và cả nước năm 2012 – ĐVT: %



Nguồn: Tổng cục thống kê (2014), Báo cáo di cư và nghèo năm 2012, tr. 44

Thứ tư, Trình độ giáo dục của hộ nghèo còn hạn chế

Không chỉ thiếu hụt về về điều kiện sống, người nghèo còn thiếu những cần cầu để đảm bảo được đời sống tốt hơn và giảm nghèo bền vững hơn. Hiện tượng con em người nghèo bỏ học không phải là

hiếm đối với hộ nghèo khi cuộc sống còn nhiều khó khăn. Số liệu năm 2012 cho thấy, so với cả nước tỷ lệ hộ nghèo vùng ĐBSCL không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đi học chiếm tỷ lệ cao nhất trong các vùng với 64% số hộ nghèo, cả nước 47% trong khi số hộ nghèo

có trình độ từ tốt nghiệp trường dạy nghề trở lên tỷ lệ chưa đến 1% số hộ nghèo (Hình 5). Điều này tạo nhiều thách thức đối với quá trình giảm nghèo bền vững khi vòng luẩn quẩn trình độ thấp- việc làm- thu nhập thấp- đói nghèo.

2. Các yếu tố tác động đến tình hình nghèo vùng ĐBSCL

Thứ nhất, Chính sách giảm nghèo của chính phủ và nỗ lực của chính quyền địa phương

VN có tỷ lệ đói nghèo cao, do vậy trong quá trình tăng trưởng kinh tế chính phủ đã có nhiều chương trình hành động để chống đói nghèo, đặc biệt là với chương trình lồng ghép tăng trưởng với xóa đói giảm nghèo (CPGRS) được chú trọng ở cấp quốc gia và được triển khai ở các địa phương trong lập kế hoạch tăng trưởng hàng năm. Hiện nay, một số địa phương của vùng ĐBSCL còn nhận những cơ chế ưu đãi đặc thù để giải quyết đói nghèo, đặc biệt là các địa phương có tỷ lệ đói nghèo của đồng bào thiểu số cao, hoặc các địa phương có điều kiện kém phát triển. Cùng với chương trình 135 triển khai đối với các xã nghèo có điều kiện khó khăn thì vùng có 2 huyện nằm trong 7 huyện nghèo của cả nước theo quyết định số 615/QĐ-TTG ngày 25/4/2011 của TTCP là Tân Phú Đông (Tiền Giang), Tà Cú (Trà Vinh). Các huyện nghèo này được NSNN đầu tư về giáo dục, dạy nghề, đầu tư các công trình thủy lợi, giao thông; trạm y tế... được áp dụng theo cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo. Có thể nói những chính sách giảm nghèo của chính phủ và sự hành động quyết

liệt của chính quyền địa phương đã góp phần giảm nhanh tỷ lệ nghèo của vùng nói riêng và cả nước nói chung.

Thứ hai, Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm ảnh hưởng đến thu nhập, sinh kế của người nghèo

Sinh kế của phần lớn lao động vùng ĐBSCL hiện vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, mặc dù có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề qua các năm nhưng nông nghiệp vẫn còn chiếm gần 50% việc làm của lao động từ 15 tuổi trở lên trong vùng, các hoạt động công nghiệp chế biến chỉ chiếm 11,9%, lĩnh vực dịch vụ mà phần lớn là hoạt động thương nghiệp chiếm 14,9% việc làm. Các hoạt động tự tạo việc làm chiếm tỷ trọng chủ yếu chứ không phải là hình thức làm công ăn lương như nhiều vùng ĐBSH, Đông Nam Bộ: tự tạo việc làm nông nghiệp chiếm 39,4%; tự tạo việc làm phi nông nghiệp chiếm 23,4%; làm thuê, làm công trong lĩnh vực phi nông nghiệp chỉ chiếm 27,2% còn lại là hình thức làm thuê, làm công trong nông nghiệp.

Trong cơ cấu kinh tế vùng ĐBSCL nông nghiệp đóng góp khoảng 39% nhưng phải sử dụng đến 50% lực lượng lao động của vùng thì khó có khả năng nâng cao năng suất lao động và thu nhập. Trong những năm gần đây với tốc độ đô thị hóa gia tăng và sự hình thành hàng loạt các khu công nghiệp ở ĐBSCL càng làm gia tăng tình trạng mất đất nông nghiệp. Hiện nay khu vực ĐBSCL có 51 KCN và 200 cụm công nghiệp được quy hoạch với diện tích hơn 26.500ha nhưng tỷ lệ lấp đầy khá thấp đã không đủ hấp lực trong thu hút lao động dịch chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp. Cần phải giảm bớt số lao động trong lĩnh vực nông nghiệp gắn với quá trình đào tạo nghề, dịch chuyển sang lĩnh vực phi nông nghiệp mới góp phần giải quyết được vấn đề thu nhập và mức sống của người dân nói chung và người nghèo nói riêng.

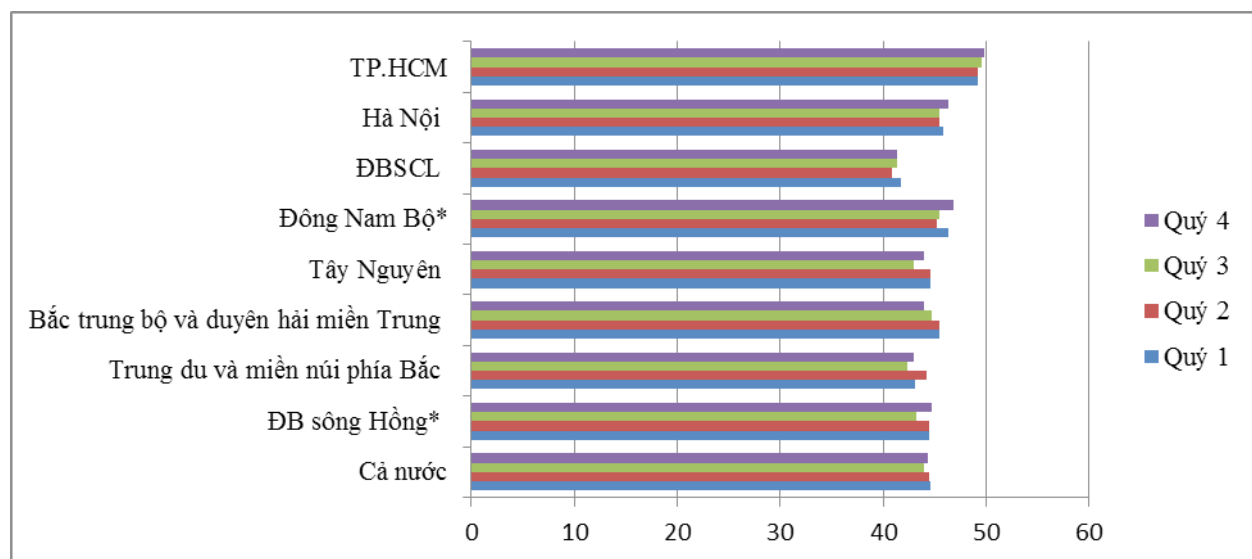
Thứ ba, thời gian nông nhàn cao làm suy giảm năng suất lao động

Do tính chất của sản xuất nông nghiệp nên thời gian nông nhàn

khá cao, mặc dù hiện nay các tỉnh, thành vùng ĐBSCL và cả nước đã nhân rộng nhiều mô hình giảm nghèo gắn với đa dạng hóa nông nghiệp bằng nhiều hình thức kết hợp tuy nhiên, so với các vùng kinh tế khác thời gian làm việc của người lao động vùng ĐBSCL hiện nay thấp nhất cả nước. Cụ thể năm 2013, số giờ làm việc bình quân của lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng trong quý 1 là 41,7 giờ/tuần, quý 2 là 40,9, quý 3 và quý 4 là 41,4; trong khi mức bình quân của cả nước lần lượt qua các quý là 44,6-44,5-43,9-44,3 giờ/tuần. Tập quán sản xuất nông nghiệp và văn hóa cộng đồng vùng sông nước miền Tây ảnh hưởng đến thời gian làm việc của lao động, hệ lụy tất yếu năng suất lao động thấp- thu nhập thấp- đói nghèo khi sinh kế của người dân ĐBSCL nói chung và người nghèo nói riêng còn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. (Hình 6)

Thứ tư, Người nghèo thiếu những điều kiện căn bản để thoát

Hình 6: Số giờ làm việc bình quân/ tuần của lao động 15 tuổi trở lên năm 2013- Đvt: giờ



Nguồn: Tổng cục thống kê (2014), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013

nghèo

Người nghèo nói riêng và người dân vùng ĐBSCL nói chung còn thiếu những căn cứ căn bản cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế để rút bớt số lao động dôi dư. Đó là căn cứ giáo dục, tín dụng, thông tin...

ĐBSCL vốn được xem là vùng trũng về giáo dục với chất lượng lao động của vùng nói chung và người nghèo nói riêng hiện nay đáng báo động. Mặc dù vùng có lực lượng lao động khá dồi dào với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của vùng năm 2013 khoảng 10.332 nghìn người, chiếm 59,1% dân số và đứng thứ 3 cả nước về quy mô lao động nhưng tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo rất thấp chỉ đạt 10,5%, cả nước 17,9% và thấp nhất trong 6 vùng kinh tế cả nước. Những hạn chế từ chất lượng lao động đã cản trở đến cơ hội việc làm trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Chính vì thế, vùng ĐBSCL đang rơi vào “bẫy” của phát triển các ngành nghề với lợi thế có sẵn, có giá trị gia tăng thấp mà chủ yếu là khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động giá rẻ để phát triển nông nghiệp. Hoạt động chế biến nông sản chậm phát triển nên thu nhập của người dân không cao mặc dù là vùng xuất khẩu nhiều nông sản nhất nước và hệ lụy là gia tăng thêm tình trạng nghèo khi có những cú sốc bên ngoài tác động như giá cả và thời tiết. Đồng thời cũng vì tay nghề còn thấp nên việc thu hút nhà đầu tư bỏ vốn về vùng ĐBSCL còn gặp nhiều khó khăn. Cũng vì lẽ đó, khi thiếu vắng nhà đầu tư lao động dôi dư trong nông nghiệp không thể tìm kiếm việc làm buộc phải bám trụ trong nông nghiệp với năng suất và thu nhập thấp.

Bên cạnh đó số hộ được tiếp cận với các chương trình tín dụng của chính phủ về hỗ trợ giảm nghèo của ĐBSCL không phải là nhiều. Đối với cả nước số hộ tiếp cận các nguồn lực tín dụng chiếm tỷ lệ cao hầu hết ở khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải miền Trung. Vùng ĐBSCL có tỷ lệ hộ nghèo có vay chương trình tín dụng ưu đãi chỉ khoảng 8,2% số hộ nghèo. Trong đó vay qua kênh từ Ngân hàng chính sách xã hội chiếm tỷ lệ rất cao đến 89,9% số trường hợp đi vay, các hình thức vay khác chiếm tỷ lệ thấp như vay từ quỹ hỗ trợ việc làm chiếm 0,6%; từ Quỹ giảm nghèo 2,6%, các tổ chức chính trị xã hội 4,8%... Do thiếu nguồn lực để chuyển đổi kinh tế nên người nghèo, người nông dân ĐBSCL khó có cơ hội để phát triển các lĩnh vực có thu nhập và năng suất cao.

Thứ năm, Những rủi ro về giá và thời tiết trong sản xuất nông nghiệp

ĐBSCL là vùng có đóng góp quan trọng trong nông nghiệp cả nước đặc biệt là trong 3 nhóm ngành mũi nhọn là sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây nhưng thu nhập đầu người còn thấp và còn nhiều hộ nghèo. Có thể nói chính những rủi ro về giá trong nông nghiệp đã làm cuộc chiến chống đói nghèo trở nên khó khăn. Điệp khúc “được mùa- mất giá” làm đầu ra của nông dân không ổn định, thu nhập thấp, bấp bênh cho nên dù là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới nhưng ĐBSCL vẫn đối mặt với bài toán nghèo.

Hơn nữa với nhiệt độ trái đất nóng dần và tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp trong thời gian gần đây đã đe dọa hoạt động sản xuất nông nghiệp vốn là sinh

kế chủ yếu của người dân nơi đây và hệ quả là gia tăng tình trạng nghèo và tái nghèo tại khu này. Nguyên nhân là do ĐBSCL thuộc vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4. Mùa khô vùng này đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn, mùa lũ gần một nửa diện tích của vùng ĐBSCL bị ngập, kéo dài từ 3 đến 4 tháng. Hiện tượng nước biển dâng kéo theo sự xói mòn, sạt lở làm mất đi nhà ở kèm theo mất đất sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, những diễn biến thất thường của thời tiết làm ảnh hưởng mạnh đến hoạt động sản xuất nông nghiệp

3. Một số giải pháp đề xuất nhằm giảm nghèo bền vững vùng ĐBSCL

Giảm nghèo đi đôi với tăng trưởng kinh tế là thách thức không chỉ riêng của ĐBSCL mà còn là vấn đề chung của cả nước và các nước nghèo. Quá trình giảm nghèo của vùng phải đặt trong bối cảnh tổng thể là nâng cao thể mạnh, vai trò của ĐBSCL đối với cả nước, đặc biệt là duy trì được tốc độ tăng trưởng cao để nâng cao thu nhập, tạo việc làm cho người dân nhằm thoát khỏi đói nghèo. Giải quyết vấn đề nghèo ĐBSCL do vậy có mối liên hệ chặt chẽ trong các vấn đề chung theo hướng lồng ghép vấn đề giảm nghèo trong quá trình tăng trưởng kinh tế:

Một là, Thực hiện đồng bộ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để tạo công ăn việc làm, nâng cao, thu nhập, giảm đói nghèo. Chú trọng phát triển các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông sản để gia tăng giá trị cho 3 nhóm ngành nông nghiệp mũi nhọn của vùng là lúa gạo, thủy sản, trái cây. Đồng thời phát triển các

lĩnh vực dịch vụ phù hợp với lợi thế của vùng, đặc biệt là dịch vụ du lịch. Qua đó sẽ góp phần rút bớt số lao động dôi dư trong nông nghiệp, nâng cao năng suất lao động và giảm đói nghèo.

Hai là, Tập trung nguồn lực giải quyết các nhu cầu cơ bản cho người nghèo, đặc biệt là điện, nước sạch, nhà ở cho đồng bào thiểu số và người nghèo khu vực nông thôn. Không chỉ quan tâm đến nghèo thu nhập mà còn hướng chính sách giảm nghèo đến giải quyết vấn đề nghèo đa chiều về giáo dục, y tế, điều kiện sống.

Ba là, Huy động nguồn lực xã hội trên tinh thần xã hội hóa trong giải quyết vấn đề nghèo đói với ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Tăng cường nguồn lực xã hội trong hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, hỗ trợ xuất khẩu lao động, hỗ trợ máy móc, vật tư cho sản xuất. Để sử dụng nguồn lực giảm nghèo hiệu quả cần lồng ghép các dự án giảm nghèo ở các địa phương để hạn chế sự trùng lặp trong đối tượng hưởng thụ và gia tăng sự phối hợp đồng bộ của các chương trình quốc gia tại địa phương.

Bốn là, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng nói chung và người nghèo nói riêng thông qua phát huy vai trò đầu tàu của Cần Thơ, TP.HCM trong đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực phục vụ cho phát triển nông nghiệp. Song song quá trình đó, cần phát huy vai trò của công tác dân vận để giảm tỷ lệ trẻ em bỏ học của vùng. Gắn quá trình đào tạo nghề cho người nghèo với tạo việc làm tại chỗ để tạo động lực thu hút người nghèo học nghề. Trong đào tạo nghề cần chú trọng đào tạo nghề theo nhu cầu của xã hội để tránh lênh pha trong cung

ứng nguồn lực. Bên cạnh đó cần gắn kết hoạt động đào tạo với xuất khẩu lao động để nâng cao thu nhập cho người nghèo.

Năm là, Gia tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn viện trợ trong đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực ĐBSCL, chú trọng đầu tư vào hệ thống giao thông đường thủy và các dịch vụ hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn. Giải quyết được vấn đề nhân lực và cơ sở hạ tầng vùng ĐBSCL mới có cơ hội để thu hút đầu tư, tạo việc làm đặc biệt là trong phát triển các ngành phi nông nghiệp gắn với lợi thế của vùng để nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững.

Sáu là, Phát triển các hình thức bảo hiểm trong nông nghiệp để giảm thiểu rủi ro trong sản xuất của nông dân. Khi sinh kế của người dân và người nghèo vùng ĐBSCL còn gắn với sản xuất nông nghiệp, cần chú trọng công tác dự báo và nghiên cứu thị trường để cung ứng sản phẩm nông nghiệp có chất lượng và thu nhập cao. Song song đó cần xây dựng chương trình hành động cụ thể trong ứng phó với biến đổi khí hậu đối với vùng nhằm giảm thiểu rủi ro trong sản xuất nông nghiệp.

Bảy là, tăng cường mối liên kết vùng giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL cũng như mối liên kết giữa ĐBSCL – Đông Nam Bộ để phát triển thị trường hàng hóa nông sản và các hoạt động công nghiệp chế biến để gia tăng giá trị sản phẩm, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người nghèo nói riêng và người dân vùng ĐBSCL nói chung.

CHÚ THÍCH

Tỷ lệ nghèo giai đoạn 2010-2013 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011- 2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng :

Năm 2010: 400 nghìn đồng/1 người/1 tháng (khu vực nông thôn), 500 nghìn đồng (khu vực thành thị)

Năm 2012: 530 nghìn đồng/1 người/1 tháng (khu vực nông thôn), 660 nghìn đồng (khu vực thành thị)

Năm 2013: 570 nghìn đồng/1 người/1 tháng (khu vực nông thôn), 710 nghìn đồng (khu vực thành thị)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ LĐTĐ&XH (2014), Quyết định 529/QĐ-LĐTĐ&XH ngày 6/5/2014: Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013.

Dennis Eucker (2010), 'Poverty and Climate Change in the Mekong Delta: Selected Findings from Soc Trang Province' , German Institute of Global and Area Studies.

Vuong Quoc Duy (2011), 'Are household's poverty levels in Mekong Delta of Viet Nam affected by access to credit?', Department of Agricultural Economics, Ghent University of Belgium, MPRA Paper, No. 35412 posted 16 December 2011.

Diễn đàn hợp tác kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long -MDEC (2014), 'Thông cáo báo chí "Tình hình kinh tế- xã hội vùng Tây Nam Bộ năm 2013', truy cập ngày 24/02/2014, www.mdec.vn

Tổng cục thống kê (2014a), Niên giám thống kê 2013.

Tổng cục thống kê (2014b), Báo cáo di cư và nghèo năm 2012

Tổng cục thống kê (2014c), Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013

Tổng cục thống kê (2014d), VLSSH 2012.

Tổng cục thống kê (2012), VLSSH 2010

Truong Ngoc Thuy (2012), 'Poverty Reduction Strategies in an Ethnic Minority Community: Multiple Definitions of Poverty among Khmer Villagers in the Mekong Delta, Vietnam', Asia Socical Science, Vol. 8, No. 6; May 2012 , p. 197- 208

Hiệu ứng lan tỏa...

(Xem tiếp trang 39)

Sự thay đổi của sản lượng và giá cả sẽ làm thay đổi lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, do đó sự bất ổn của tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến sự bất ổn của giá chứng khoán. Mặt khác, sự phát triển của thị trường chứng khoán VN thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, do đó dòng vốn nước ngoài có thể chảy vào và ra khỏi thị trường chứng khoán, đồng thời bất ổn của thị trường chứng khoán làm phát sinh hiệu ứng giàu có, điều này sẽ tác động đến nhu cầu chi tiêu và tiếp đến là cầu tiền và lãi suất, từ đây ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư bằng ngoại tệ vào trong nước. Vì vậy, sự bất ổn của thị trường chứng khoán có thể có ảnh hưởng đến sự bất ổn của tỷ giá hối đoái.

Những phát hiện về mối quan hệ bất ổn hai chiều này giữa tỷ giá và giá chứng khoán có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản lý danh mục đầu tư và quản lý rủi ro. Ví dụ, để quản lý danh mục đầu tư, mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu có thể được sử dụng để phòng ngừa rủi ro danh mục đầu tư nhằm tránh những tác động do bất ổn tiền tệ.

Việc xem xét mối quan hệ giữa tỷ giá và giá chứng khoán cũng đặc biệt có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách. Các nhà hoạch định chính sách có thể xem xét sự tác động qua lại giữa hai thị trường (lan tỏa bất ổn) khi hoạch định một chính sách đối với một thị trường để hạn chế những ảnh hưởng trong lan tỏa bất ổn hai chiều và

có thể tác động tới hoạt động của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdalla, I.S.A. & Munrinde, 1997. Exchange rate and stock price interactions in emerging financial markets: evidence on India, Korea, Pakistan and the Philippines. *Applied Financial Economics*, 7, pp.25-35.
- Aggarwal, R., 1981. Exchange rates and stock price: a study of the US capital markets under floating exchange rates. *Akron Business and Economic Review*,

- 12, pp.7-12.
- Ajayi, R.A., Friedman, J. & Mehd, S.M., 1998. On the relationship between stock returns and exchange rates: Tests of Granger causality. *Global Finance Journal*, 9(2), pp.241-51.
- Bahmani-Oskooee, M. & Sohrabian, A., 1992. Stock prices and the effective exchange rate of the dollar. *Applied Economics*, 24, pp.459-64.
- Bartov, E. & Bodnar, G.M., 1994. Firm Valuation, Earnings Expectations and the Exchange-Rate Exposure Effect. *Journal of Finance*, 49, pp.1755-85.
- Bollerslev, T., 1986. Generalized Autoregressive Conditional Heteroskedasticity. *Journal of Econometrics*, 31, pp.307-27.

Vai trò của nhận thức...

(Tiếp theo trang 50)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Ngọc Thơ, (2007). “Tài chính doanh nghiệp hiện đại”. Chương 9, 195-227. Chương 14, 345-367. NXB Thống kê.
- Yelena Larkin, (2013). “Brand perception, cash flow stability, and financial policy”. *Journal of Financial Economics* 10, 232-253.
- Don Bellanta, (1977). “Edward Chamberlin: Monopolistic Competition and pareto optimality”. *Journal of Business & Economics Research* 2, 4-16.
- Thomas Chemmanur, An Yan, (2009). “Product market advertising and new equity issues”. *Journal of Financial Economics* 92, 40-65.
- Gustavo Grullon, George Kanatas, Piyush Kumar, (March 17, 2006). “The impact of capital structure on Advertising Competition”.
- Frederico Belo, Xiaoj, Maria Ana Victorino, (2014). “Brand capital and firm value”. *Review of Economic Dynamics* 17, 150-169.

Hành vi của nhà quản lý...

(Tiếp theo trang 56)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Almeida, H., & Campello, M., (2007). Financial constraints, asset tangibility, and corporate investment. *Review of Financial Studies* 20, 1429–1460.
- Fazzari, S., Hubbard R. G., & Petersen B. (1988). Financing Constraints and Corporate Investment. *Brookings Papers on Economic Activity* 1: 141–95.
- Fairchild, R. J. (2009). Managerial overconfidence, moral hazard problems, and excessive life-cycle debt sensitivity. *Investment Management and Financial Innovations*, 6(3).
- Gervais, S., Heaton, J. B. B., III, & Odean, T. (2003). Overconfidence, Investment Policy, and Executive Stock Options. Rodney L. White Center for Financial Research, Working Paper No. 15-02.
- Glaser M., P. Schäfers & M. Weber (2008). Managerial Optimism and Corporate Investment: Is the CEO Alone Responsible for the Relation?
- Gochoco-Bautista, M. S., Sotocinal, N. R., & Wang, J. (2014). Corporate Investments in Asian Markets: Financial Conditions, Financial Development, and Financial Constraints. *World Development* 57, 63–78.